

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 394/SGD&ĐT-GDMN
V/v Hội nghị triển khai thực hiện
Kế hoạch PC GDMN cho trẻ em 5 tuổi

Bến Tre, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Kính gửi: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố

Thực hiện Kế hoạch 973/KH-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào ngày 05 tháng 4 năm 2011.

- Thành phần:

- + Trưởng Ban chỉ đạo phổ cập xã, phường.
- + Trưởng Ban chỉ đạo phổ cập huyện, thành phố
- + Trưởng phòng, chuyên viên phụ trách Mầm non, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính các phòng GD&ĐT huyện, thành phố.
- + Hiệu trưởng trường mầm non, mẫu giáo trong tỉnh.

- Thời gian: 01 buổi; Bắt đầu lúc 13g30 ngày 05/4/2011.

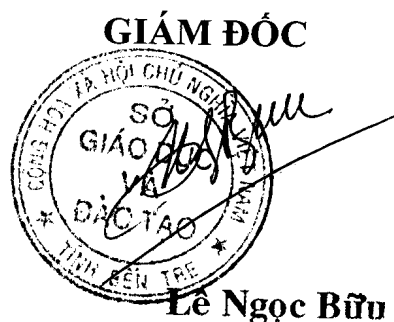
- Địa điểm: Phòng họp trực tuyến Phòng GD&ĐT huyện, thành phố.

Các Phòng GD&ĐT huyện, thành phố chịu trách nhiệm: chuẩn bị các điểm cầu tổ chức họp trực tuyến; mời BCD phổ cập các cấp và hiệu trưởng trường mầm non, mẫu giáo trong huyện, thành phố; cung cấp tài liệu đến đại biểu dự họp trực tuyến; cử cán bộ phụ trách thiết bị họp trực tuyến mở thiết bị kết nối kiểm tra vào lúc 8g00 ngày 04/4/2011.

Lưu ý: đại biểu tham dự cần nghiên cứu kỹ các tài liệu (gửi kèm công văn) và mang theo khi dự Hội nghị. *Nghe*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.GDMN. *Nghe*



**ỦY BAN NHÂN DÂN...
BAN CHỈ ĐẠO PHỔ CẬP GIÁO DỤC**

**SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH
PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON
CHO TRẺ EM NĂM TUỔI**

XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN:.....
HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ:.....
TỈNH/THÀNH PHỐ:.....

HƯỚNG DẪN LẬP DANH SÁCH VÀ SỬ DỤNG SỔ THEO DỜI TÌNH HÌNH HÌNH PHỔ CẬP TRẺ EM 5 TUỔI

Lập sổ phổ cập nhằm mục đích:

1. Theo dõi số lượng trẻ em ở từng độ tuổi tại địa phương (xã, phường)
2. Theo dõi mức độ huy động trẻ em đi học theo độ tuổi, có biện pháp cụ thể để huy động trẻ em 5 tuổi đến trường của địa phương
3. Là cơ sở để tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập qua từng năm học
4. Là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục mầm non hàng năm và dài hạn.

I. Thu thập thông tin

- * Ban chỉ đạo phổ cập xã, phường (đơn vị cơ sở) căn cứ vào phiếu điều tra để thu thập thông tin và lập danh sách trẻ em trong độ tuổi từ 5 tuổi đến độ tuổi 4, 3, 2, 1 và mới sinh trong địa bàn trách
- * Lần lượt ghi vào phiếu điều tra danh sách những trẻ em ở độ tuổi 5, 4, 3, 2, 1 tuổi và mới sinh (cách tính tuổi: lấy năm hiện tại trừ đi năm sinh. Ví dụ lập sổ từ năm 2011 thì ghi những em sinh năm 2006 ở độ tuổi 5 tuổi đến năm 2007, 2008, 2009, 2010 cho đến 2011)
- * Ghi đầy đủ nội dung của các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6.....
- * Mỗi hộ đều có số thứ tự đóng khung ở góc phải.
- * Viết xong phải kiểm tra để tránh trùng lặp, bỏ sót.
- * Đóng riêng mỗi thôn (hay mỗi đội) thành một tập có ghi rõ: Họ tên người điều tra, người thẩm tra, thời gian điều tra, thẩm tra.

II. Cách ghi vào sổ phổ cập

- * Sau khi điều tra đã có bản danh sách đối tượng thuộc địa bàn quản lý với đầy đủ nội dung chính xác thì bắt đầu ghi vào sổ phổ cập.
- * Ghi số trẻ em ở độ tuổi 5 tuổi trước, tiếp đến các độ tuổi 4, 3, 2, 1 và 0 (mới sinh). Ghi theo từng thôn/đội) lần lượt hết/thời này đến/thời khác để dễ theo dõi theo địa bàn dân cư (theo thứ tự chữ cái A, B, C)
- * Ghi rõ năm sinh vào đầu mỗi trang.
- * Hàng năm sau ngày khai giảng, BCĐPC đơn vị cơ sở cần điều tra tiếp và ghi bổ sung số trẻ ở độ tuổi 1 tuổi (tức là 0 tuổi năm trước) và độ tuổi 0 tuổi (mới sinh) năm hiện tại

III. Một số điểm lưu ý quan trọng

a/ Xác định năm học tương ứng với mỗi độ tuổi:

Ví dụ: Danh sách đối tượng sinh năm 2005, khi đối tượng 5 tuổi thì lấy 2005 + 5 = 2010 tức là năm học 2010-2011.
Từ đó suy ra các năm học tiếp theo.

b/ Ghi quá trình đến trường từ khi trẻ đi nhà trẻ đến hết mẫu giáo 5 tuổi

- Trẻ học nhóm lớp thuộc năm học nào thì ghi vào năm học ấy các chữ số 0,1,2,3,4,5 theo quy định sau:
 - + Trẻ học nhóm 3-12 tháng ghi số 0;
 - + Trẻ học nhóm 12-24 tháng ghi số 1;
 - + Trẻ học nhóm 24-36 tháng ghi số 2;
 - + Trẻ học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi ghi số 3;
 - + Trẻ học chương trình mẫu giáo 4 – 5 tuổi ghi số 4;
 - + Trẻ học chương trình mẫu giáo 5 – 6 tuổi ghi số 5.
- Năm trước học lớp 5-6 tuổi, năm sau lại học lớp 5-6 tuổi thì ghi tiếp vào sau cột chữ số 5 chứ không ghi học lại hoặc lưu ban.
- Nếu trẻ bỏ học thì ghi chữ b.
- Nếu trẻ bỏ dở lớp thì ghi chữ bd. Ví dụ: bỏ dở lớp 5 – 6 tuổi thì ghi bd 5, khi ghi lớp, lưu ý ghi lệch về phía bên phải
- Nếu trẻ chưa đi học thì bỏ trống.

c/ Ghi ở cột ghi chú và dòng cuối trang.

Ghi gọn, đầy đủ, những đặc điểm của đối tượng để làm căn cứ tính toán, xét và đánh giá công tác phổ cập. Dòng cuối trang để dự phòng khi cột ghi chú hết giấy, khi ghi chú đối tượng nào thì ghi đúng số thứ tự của đối tượng ấy.

IV. Nhiệm vụ quản lý số phổ cập

Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục xã, phường (đơn vị cơ sở) chịu trách nhiệm lập và quản lý số phổ cập

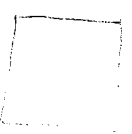
SỐ THEO DÕI PHỔ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

SINH NĂM:

Số TT	Họ và tên	Nữ	Ngày tháng sinh	Chỗ ở (xóm, thôn) [⌘]	Dân tộc	Họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người đỡ đầu	Chương trình học của trẻ tương ứng với năm học					GHI CHÚ	
							20... 20...	20... 20...	20... 20...	20... 20...	20... 20...		
1	2	3	4	5	6	7	8 CTNT 3-12 tháng	9 CTNT 13-24 tháng	10 CTNT 25-36 tháng	11 CTMG 3-4 tuổi	12 CTMG 4 - 5 tuổi	13 CTMG 5-6 tuổi	14 Ghi loại khuyết tật của trẻ (mù, câm, điếc, bại liệt, thần kinh...). Diện tam trú, địa điểm, thời gian chuyển đến, chuyển đi, chết,...

Ghi chú:

PHIẾU ĐIỀU TRA PHÓ CẤP GIÁO DỤC MÀM NON
(theo từng hộ gia đình)



Tỉnh, thành phố :
 Quận, huyện:
 Xã/ phường:
 Thôn :
 Tổ :

Họ và tên chủ hộ:
 Địa chỉ :
 Ngày..... tháng..... năm

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Tên nhóm, lớp đã và đang học (NT, MG 3, 4, 5 tuổi)					Tên trường đang học trong xã, phường	Tên trường đang học trái tuyến	Chưa đi học	Bỏ học	Ghi chú: loại khuyết tật, chuyển đi, chuyển đến, chết...	
						CTNT 3-12 tháng	CTNT 13 -24 tháng	CTNT 25-36 tháng	CTMG 3-4 tuổi	CTMG 4- 5 tuổi						CTMG 5-6 tuổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Uyen
Hien
Phong

Họ, tên và chữ ký	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
CB, NV điều tra 1					
CB, NV điều tra 2					
Chủ hộ					
Trưởng thôn, dân phố					

Ghi chú: Ghi độ tuổi: Nếu tính theo năm học: lấy năm đầu của năm học - đi năm sinh
 Nếu tính theo năm tài chính: lấy năm điều tra - đi năm sinh

..... ngày tháng Năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG

HƯỚNG DẪN THÔNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh:

Năm :

		Năm sinh	1	ĐVT	Giải thích các tiêu chí
		Độ tuổi	2		
		(a)	(b)	③	
1. Tổng số			3	Trẻ	Tổng số trẻ trong độ tuổi sống trên địa bàn tại thời điểm thông kê
	Trẻ em gái		4	Trẻ	Tổng số trẻ gái trong độ tuổi sống trên địa bàn
	Trẻ dân tộc thiểu số		5	Trẻ	Tổng số trẻ dân tộc trong độ tuổi sống trên địa bàn
	Trẻ khuyết tật		6	Trẻ	Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi sống trên địa bàn
2. Số trẻ phải huy động (phải phổ cập đối với trẻ 5 tuổi)			7	Trẻ	$(7) - (6)$
3. Trẻ dân trường, lớp			8	Trẻ	Tổng số trẻ trong độ tuổi đang học tại địa bàn và học xã, phường khác (8.1+8.2)
	Trẻ ở xã đang học tại địa bàn xã		8.1	Trẻ	
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác		8.2	Trẻ	
	Tỷ lệ huy động (phổ cập đối với trẻ 5 tuổi)		9	%	$(9) = 8/7 \times 100;$
	Trong số trẻ em gái		10	Trẻ	Số trẻ gái trong độ tuổi đang học tại nhóm, lớp trên địa bàn
	Trẻ dân tộc thiểu số		11	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi người dân tộc đang học tại địa bàn
	Trẻ dân tộc được chuẩn bị tiếng Việt		12	Trẻ	Số trẻ dân tộc trong độ tuổi được chuẩn bị TViệt trên địa bàn
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập		13	Trẻ	Số trẻ khuyết tật trong độ tuổi sống trên địa bàn học hòa nhập
	Trẻ từ nơi khác đến đang học (trái tuyến)		14	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi không sống trên địa bàn đến học trái tuyến tại địa bàn
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới			15	Trẻ	Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới (trong xã và đang trái tuyến ở xã khác)
	Tỷ lệ		16	%	$(16) = (15) / (8) \times 100$
	Trong số trẻ học 2 buổi/ngày		17	Trẻ	Số trẻ gái trong độ tuổi học 2 buổi/ngày CTGDMN mới
	Trẻ dân tộc thiểu số		18	Trẻ	Số trẻ dân tộc trong độ tuổi học 2 buổi/ngày CT GDMN mới
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập		19	Trẻ	Số trẻ khuyết tật trong độ tuổi học 2 buổi/ngày CTGDMN mới
5. Số trẻ đi học từ nhà trẻ			20	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi học liên tục từ nhà trẻ
	Tỷ lệ		21	%	$(21) = (20) / (8) \times 100$
6. Số trẻ đi học từ lớp MG bé 3-4 tuổi			22	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi học liên tục từ MG bé 3-4 tuổi
	Tỷ lệ		23	%	$(23) = (22) / (8) \times 100$
7. Số trẻ đi học từ lớp MG nhỏ 4-5 tuổi			24	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi học liên tục từ MG nhỏ 4-5 tuổi
	Tỷ lệ		25	%	$(25) = (24) / (8) \times 100$
8. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần			26	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi đi học chuyên cần (bình quân)
	Tỷ lệ		27	%	$(27) = (26) / (8) \times 100$
9. Số trẻ được ăn tại trường			28	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi được ăn tại trường
	Tỷ lệ		29	%	$(29) = (28) / (8) \times 100$
10a. Số trẻ 5T được theo dõi BD PT cân nặng			30	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi được theo dõi cân nặng bằng bảng biểu đồ PT cân nặng

Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân	31	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi bị SDD thể nhẹ cân
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân	32	%	$(32) = (31) / (30) * 100$
10 b. Số trẻ 5T được theo dõi BD PT chiều cao	33	Trẻ	Số trẻ 5T được theo dõi chiều cao bằng BD PT chiều cao
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	34	Trẻ	Số trẻ 5 tuổi bị SDD thể thấp còi
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi	35	%	$(35) = (34) / (33) * 100$
11. Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)	36	Trẻ	Số trẻ học CT GDMN (MG 5-6 tuổi) đủ 1 năm học, trên địa bàn và địa bàn khác
12. Số trẻ bị chết	37	Trẻ	Số trẻ trong độ tuổi đang học bị chết từ tháng 9 năm trước đến thời điểm đăng ký
13. Số trẻ chuyển đi	38	Trẻ	Số trẻ chuyển đi địa bàn khác từ tháng 9 năm trước đến thời điểm đăng ký
14. Số trẻ chuyển đến	39	Trẻ	Số trẻ địa bàn khác đến sống tại địa bàn xã
Tỷ lệ hoàn thành Chương trình:	40	%	$(40) = (36) / \{(37)-(38)+(39)\} * 100$ (chỉ tính với trẻ 5 tuổi)
Trong số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG5-6T)			
Trẻ em gái	41	Trẻ	Số trẻ gái hoàn thành CT GDMN mới
Trẻ dân tộc thiểu số	42	Trẻ	Số trẻ dân tộc hoàn thành CT GDMN mới
Trẻ khuyết tật học hòa nhập	43	Trẻ	Số trẻ khuyết tật hoàn thành CT GDMN mới
Trẻ từ nơi khác đến học (trai tuyền)	44	Trẻ	Số trẻ không sống trên địa bàn nhưng hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi) trên địa bàn này

- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	%	
- Tỷ lệ học 2 buổi ngày	%	
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN mới	%	
- Tỷ lệ chuyên cần trẻ đến trường	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi	%	

THỐNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI

Năm :

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh:

Năm sinh		1	ĐVT	20....	20....	20....	20....	20....	20....	Tổng cộng 0-5 tuổi
Độ tuổi		2		5	4	3	2	1	0	
(a)		(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(h)	(i)	(k)	(l)
1. Tổng số		3	Trẻ							
Trong đó	Trẻ em gái	4	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật	6	Trẻ							
2. Số trẻ phải huy động (phải PC đối với trẻ 5 tuổi)		7	Trẻ							
3. Trẻ đến trường, lớp		8	Trẻ							
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		8.1	Trẻ							
Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác		8.2	Trẻ							
Tỷ lệ huy động		9	%							
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	10	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	11	Trẻ							
	Trẻ dân tộc được chuẩn bị tiếng Việt	12	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	13	Trẻ							
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		14	Trẻ							
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		15	Trẻ							
Tỷ lệ		16	%							
Trong số trẻ học 2 buổi/ ngày	Trẻ em gái	17	Trẻ							
	Trẻ dân tộc thiểu số	18	Trẻ							
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	19	Trẻ							
5. Số trẻ đi học từ nhà trẻ		20	Trẻ							
Tỷ lệ		21	%							
6. Số trẻ đi học từ lớp MG bé 3-4 tuổi		22	Trẻ			-	-	-		
Tỷ lệ		23	%			-	-	-		
7. Số trẻ đi học từ lớp MG nhỡ 4-5tuổi		24	Trẻ			-	-	-		
Tỷ lệ		25	%			-	-	-		
8. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần		26	Trẻ			-	-	-		
Tỷ lệ		27	%			-	-	-		
9. Số trẻ được ăn tại trường		28	Trẻ							
Tỷ lệ		29	%							
10a. Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT cân nặng		30	Trẻ			-	-	-		
Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân		31	Trẻ			-	-	-		
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân		32	%			-	-	-		
10 b. Số trẻ 5T được theo dõi BĐ PT chiều cao		33	Trẻ			-	-	-		
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		34	Trẻ			-	-	-		
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi		35	%			-	-	-		
11. Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)		36	Trẻ			-	-	-		
12. Số trẻ bị chết trong năm học		37	Trẻ							
13. Số trẻ chuyển đi trong năm học		38	Trẻ							

14. Số trẻ chuyển đến trong năm học		39	Trẻ						
Tỷ lệ hoàn thành Chương trình:		40	%		-	-	-	-	-
Trong số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG5-6T)	Trẻ em gái	41	Trẻ		-	-	-	-	-
	Trẻ dân tộc	42	Trẻ		-	-	-	-	-
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	43	Trẻ		-	-	-	-	-
	Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyển)	44	Trẻ		-	-	-	-	-

....., Ngày tháng năm

- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	%	
- Tỷ lệ học 2 buổi ngày	%	
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN mới	%	
- Tỷ lệ chuyên cần trẻ đến trường	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân	%	
- Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi	%	

NGƯỜI LẬP BẢNG

UBND XÃ/HUYỆN/ TỈNH
(Kí tên và đóng dấu)

MẪU THÔNG KÊ PCGDMN 5 TUỔI

Biểu số 2

THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Năm

Tên đơn vị cấp xã/huyện/tỉnh

TT	Trưởng/xã/huyện	CBQL, giáo viên, nhân viên chung							Riêng giáo viên dạy MG 5 tuổi													
		Tổng số	Trong tổng số		CBQL		Giáo viên	Nhân viên	TS	Chính sách, định mức					Trình độ đào tạo			Xếp loại về chuẩn NN				
Biên chế	Ngoại BC		HT	PHT	Giáo viên	Nhân viên				Biên chế	Ngoại BC	Được hưởng CS QĐ	DT	GV/L	CD trở lên	THSP 12+2	Sơ cấp	Không ĐT	XS	Khá	TB	Kém
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24	25
2																						
3																						
4																						
5																						

NGƯỜI LẬP BẢNG

Ngày tháng năm
 UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
 (Ký tên, đóng dấu)

MẪU THÔNG KÊ PCGD MN 5 TUỔI

Biểu số 3

THÔNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tên đơn vị cấp xã/huyện/kinh

Năm :

TT	Trường/xã/huyện	Đạt chuẩn		Số Đ.T	TS	Tr.đó, lớp ghép	Phòng học cho lớp 5 tuổi theo đúng quy định của Điều lệ						Phòng chức năng và phòng khác của trường										Sân và đồ chơi			Bếp ăn	
		Mức 1	Mức 2				Kiến cố		Bàn kiến cố		Đạt yêu cầu điều lệ		Dù TBi, ĐĐDC TT	Cơ máy vi tính cho trẻ chơi		GH	VP	HQC T	GDN T& TC	Y tế	Nhà VS	Ph khác	Sân chơi		Tr.đó: Sân có ĐC	SL	DT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	27	28

NGƯỜI LẬP BẢNG

Ngày tháng năm
 UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
 (Ký tên, đóng dấu)

THÔNG TƯ**Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận
phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội khóa XII về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 – 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non,
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định :

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban tuyên giáo TƯ;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của QH;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ GDMN.



Nguyễn Thị Nghĩa

QUY ĐỊNH

**Điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận
phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 82 /2010/TT-BGDĐT
ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (sau đây viết tắt là PCGDMNTNT).

2. Quy định này áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là đơn vị cơ sở); các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị cấp huyện); các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là đơn vị cấp tỉnh) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chương trình PCGDMNTNT

PCGDMNTNT thực hiện theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi nhằm củng cố, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em năm tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

2. Kiểm tra, công nhận PCGDMNTNT đảm bảo đúng thực chất, khách quan, nghiêm túc.

Điều 4. Đầu tư cho phổ cập

Nhà nước ưu tiên ngân sách để thực hiện PCGDMNTNT, đồng thời huy động các nguồn kinh phí khác từ cộng đồng, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư cho PCGDMNTNT.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

Điều 5. Điều kiện PCGDMNTNT

1. Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn theo quy định tại Điều lệ trường mầm non.

2. Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với máy vi tính để học tập.

3. Có đủ số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non.

4. Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành; được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

Điều 6. Tiêu chuẩn PCGDMNTNT

1. Đối với cá nhân

Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT phải hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước 6 tuổi.

2. Đối với đơn vị cơ sở

a) Đối với thành phố, thị xã, thị trấn

- Bảo đảm có đủ phòng học kiên cố, bảo đảm diện tích xây dựng và các quy định khác về phòng học tại Điều lệ trường mầm non; đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu; giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;

- Huy động 98% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó bảo đảm 90% số trẻ em trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Bảo đảm có 90% trở lên trẻ năm tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 95% trở lên;
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) và thấp còi (chiều cao theo tuổi) dưới 10%.

b) Đối với nông thôn, đồng bằng

- Bảo đảm có đủ phòng học kiên cố hoặc bán kiên cố, bảo đảm diện tích xây dựng và các quy định khác về phòng học tại Điều lệ trường mầm non; đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu; giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;

- Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 85% số trẻ em trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Bảo đảm có 85% trở lên trẻ năm tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi);

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 90% trở lên;
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) và thấp còi (chiều cao theo tuổi) không quá 10%.

c) Đối với vùng nông thôn đặc biệt khó khăn, vùng núi cao, hải đảo

- Có đủ phòng học bảo đảm diện tích xây dựng quy định tại Điều lệ trường mầm non; đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu; giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ;

- Huy động 90% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 80% số trẻ em trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Bảo đảm có 80% trở lên trẻ năm tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi), số trẻ em còn lại được học tăng cường tiếng Việt;

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 85% trở lên;
- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) và thấp còi (chiều cao theo tuổi) không quá 15%.

3. Đối với đơn vị cấp huyện

Bảo đảm 90% số đơn vị cơ sở đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

4. Đối với đơn vị cấp tỉnh

Bảo đảm 100% số đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

Chương III

THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH CÔNG NHẬN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM NĂM TUỔI

Điều 7. Thẩm quyền công nhận

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận hoặc công nhận lại (sau đây gọi chung là công nhận) đối với đơn vị cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đối với đơn vị cấp huyện.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đối với đơn vị cấp tỉnh.

Điều 8. Thời điểm kiểm tra, công nhận

1. Đơn vị cơ sở tổ chức tự kiểm tra, đề xuất công nhận vào tháng 4, đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh tổ chức tự kiểm tra, công nhận hoặc công nhận lại vào tháng 5;

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, công nhận hoặc công nhận lại theo đề nghị của các đơn vị cấp tỉnh vào tháng 6.

Điều 9. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra việc thực hiện PCGDMNTNT thông qua báo cáo của Ban chỉ đạo phổ cập;

2. Kiểm tra hồ sơ phổ cập;

3. Kiểm tra thực tế cơ sở vật chất; dự giờ, khảo sát chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra tới hộ gia đình.

Điều 10. Hồ sơ kiểm tra, công nhận

1. Đối với đơn vị cơ sở gồm:

a) Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT;

b) Các biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMNTNT, đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non đối với trẻ em năm tuổi;

c) Biên bản tự kiểm tra;

d) Danh sách trẻ em năm tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non;

đ) Sổ theo dõi PCGDMNTNT.

2. Đối với đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh gồm:

a) Báo cáo tình hình thực hiện và kết quả PCGDMNTNT;

b) Biểu thống kê tổng hợp trẻ em trong diện PCGDMNTNT, đội ngũ giáo viên mầm non và cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non đối với trẻ em năm tuổi của đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh;

c) Biên bản kiểm tra các đơn vị trực thuộc;

d) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh công nhận đơn vị trực thuộc;

đ) Các văn bản chỉ đạo của địa phương về PCGDMNTNT.

Điều 11. Quy trình công nhận phổ cập

1. Đối với đơn vị cơ sở

a) Đơn vị cơ sở tự kiểm tra đánh giá kết quả PCGDMNTNT, lập biên bản tự kiểm tra;

b) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp cơ sở, nếu đạt tiêu chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT.

2. Đối với đơn vị cấp huyện

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, xem xét hồ sơ của đơn vị cơ sở, thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra tại đơn vị cơ sở, lập biên bản kiểm tra, ra quyết định công nhận các đơn vị cơ sở đạt chuẩn;

b) Sau khi tự đánh giá theo tiêu chuẩn quy định đối với cấp huyện, nếu đạt tiêu chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, công nhận.

3. Đối với đơn vị cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, xem xét hồ sơ của đơn vị cấp huyện; thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra tại đơn vị cấp huyện và đơn vị cơ sở (nếu cần); lập biên bản kiểm tra, ra quyết định công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn;

b) Lập hồ sơ, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận cấp tỉnh.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, xem xét hồ sơ đề nghị công nhận PCGDMNTNT của đơn vị cấp tỉnh;

b) Thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra tại đơn vị cấp tỉnh, lập biên bản kiểm tra;

c) Ra quyết định công nhận đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn.

c) Ra quyết định công nhận đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn.

5. Đối với các đơn vị đề nghị kiểm tra công nhận lại: đơn vị cấp huyện, đơn vị cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét hồ sơ, kiểm tra xác suất đơn vị trực thuộc, ra quyết định công nhận lại các đơn vị đạt chuẩn.

6. Đối với đơn vị đã được công nhận đạt chuẩn, nếu 2 năm liền không duy trì được kết quả phổ cập thì bị xóa tên trong danh sách đã đạt chuẩn. Việc công nhận lại phải được thực hiện như với đơn vị được kiểm tra công nhận lần đầu.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

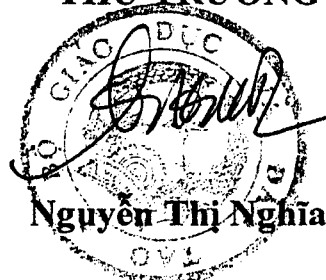
Điều 12. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể tham gia công tác PCGDMNTNT; tổ chức tự kiểm tra đánh giá để có biện pháp củng cố, duy trì kết quả PCGDMNTNT, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện tham gia thực hiện công tác PCGDMNTNT; tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cơ sở; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch PCGDMNTNT; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tham gia thực hiện công tác PCGDMNTNT; tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cấp huyện; đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả PCGDMNTNT cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi
trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010 - 2015**

Giáo dục mầm non (GDMN) là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tình cảm và thẩm mỹ của trẻ em Việt Nam. Giáo dục mầm non có nhiệm vụ chăm sóc và giáo dục trẻ toàn diện từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi, trong đó phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của cấp học mầm non nhằm chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1, góp phần tích cực, thiết thực nâng cao chất lượng giáo dục.

I. Đánh giá thực trạng phát triển GDMN:

1. Những kết quả đạt được:

a/ Phát triển mạng lưới trường, lớp học và quy mô:

- Cơ bản hoàn thành việc tách mẫu giáo ra khỏi trường tiểu học. Tính đến cuối năm học 2009-2010, toàn tỉnh hiện có 167 trường (có 6 trường tư thục và 1 trường dân lập) với 1.181 nhóm, lớp gồm 71 nhóm trẻ và 1.110 lớp mẫu giáo, trong đó có 669 lớp mẫu giáo 5 tuổi.

- Quy mô GDMN ổn định, số trẻ ra lớp tăng, đặc biệt là trẻ em 5 tuổi. Tính đến cuối năm học 2009-2010 huy động được 38.592 cháu ra lớp. Chia ra:

+ Nhà trẻ: 2.558 học sinh, tỷ lệ 6,46%

+ Mẫu giáo: 36.034 học sinh, tỷ lệ 70,92%

Riêng mẫu giáo 5 tuổi: 19.152, tỷ lệ 99,97%

Nhìn chung, mạng lưới trường lớp mầm non phát triển tương đối hợp lý, cơ bản đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân địa phương, không còn xã trắng về GDMN.

b/ Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ:

Các cơ sở GDMN đã đẩy mạnh việc triển khai đổi mới hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện tốt các chuyên đề. Nhờ vậy, chất lượng có những chuyển biến rõ nét. Hầu hết các cơ sở GDMN thực hiện đúng chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành. Năm học 2009-2010, tỉnh triển khai thực hiện chương trình GDMN mới ở 28 trường (trong đó có 80 lớp mẫu giáo 5 tuổi).

- Toàn tỉnh hiện có 64 trường tổ chức bán trú với 10.698 cháu, chiếm tỷ lệ 27,72% trong tổng số trẻ đến trường lớp. Trong đó số trẻ 5 tuổi học bán trú tại

trường mầm non là 3.009, tỷ lệ 15,71% so với trẻ 5 tuổi ra lớp. Số trẻ suy dinh dưỡng chung 4,04% (giảm 6,62% so đầu năm học).

Hầu hết các cháu mẫu giáo 5 tuổi ở trường mầm non đều được chuẩn bị các kỹ năng, trẻ tự tin, hứng thú, thích khám phá và nhanh chóng thích nghi với môi trường học tập ở tiểu học. Tỷ lệ chuyên cần trẻ 5 tuổi tăng dần qua các năm học (2009-2010 đạt 97,10%).

c/ Tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non:

Đến nay toàn cấp học có 260 cán bộ quản lý và 1.268 giáo viên. Công tác bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng chuẩn, bồi dưỡng thường xuyên cũng được đặc biệt quan tâm. Hiện có 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn (trên chuẩn 78,46%) và 99,05% giáo viên đạt chuẩn (38,48% trên chuẩn). Có 98,90% giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp theo qui định.

Riêng giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi có 705. Đạt chuẩn 100% (trong đó trên chuẩn 44,54%). Năm học 2009-2010 có 64,87% xếp loại xuất sắc, 32,06% loại khá trong đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

Các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm, khen thưởng và các quyền lợi khác cho giáo viên mầm non ngoài công lập ngày càng được quan tâm, từng bước có cải thiện.

d/ Tình hình cơ sở vật chất, trường lớp và kinh phí dành cho GDMN:

Thực hiện Đề án, Kế hoạch phát triển GDMN qua từng giai đoạn (2002-2005; 2006-2010) cơ sở vật chất trường, lớp học của GDMN được cải thiện đáng kể. Số phòng học kiên cố và bán kiên cố tăng, từng bước xóa các phòng tranh tre, nứa lá. Toàn tỉnh hiện có 1.043 phòng học (trong đó có 641 phòng kiên cố, chiếm 61,46%, phòng bán kiên cố 300 chiếm 28,76%). Hầu hết các lớp có đồ dùng dạy học, đồ chơi thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp GDMN.

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho GDMN được quan tâm đầu tư: 100% trường được trang bị máy vi tính (434 máy) và kết nối internet, năm học 2009-2010, trang bị thêm 20 bộ nhà Thám hiểm trẻ (Kidsmart) cho 2 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số lên 24 bộ. Ngoài ra các cơ sở GDMN còn nhân rộng việc sử dụng các phần mềm ứng dụng khác như: Kidsmart, Happykids, Nutrikids, Babycare, Kidspic và các phần mềm thiết kế giáo án điện tử; trang bị 30 máy photocopy, 11 bộ laptop và máy chiếu cho các trường mầm non trọng điểm, trường chuẩn quốc gia.

Đến cuối năm học 2009-2010, toàn tỉnh có 17 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 10,17%.

Tỷ lệ kinh phí thường xuyên chi cho GDMN hàng năm từ 10% đến 10,12% trong tổng chi ngân sách nhà nước về giáo dục. Ngoài ra các cơ sở GDMN thực hiện tốt công tác xã hội hóa từ các nguồn viện trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

*** Nguyên nhân thành tựu:**

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền ngày càng sâu sát, hiệu quả. Các ban ngành, đoàn thể địa phương; các bậc cha mẹ có sự quan tâm hỗ trợ, chăm lo tốt hơn cho sự nghiệp GDMN.

- Những thành tựu về kinh tế-xã hội và việc đa dạng hóa nguồn đầu tư từng bước đáp ứng tốt hơn các điều kiện phát triển GDMN của tỉnh.

- Tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm về công tác phát triển số lượng, đầu tư xây dựng trường trọng điểm, trường đạt chuẩn quốc gia, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đầu tư chất lượng,... đã tạo điều kiện thuận lợi cho GDMN phát triển.

- Sự nỗ lực trong các nhà trường và sự phấn đấu nêu cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non trong việc mở rộng qui mô và xây dựng các nhân tố bền vững để nâng cao chất lượng đã góp phần quan trọng trong việc thu hút trẻ đến trường.

2. Một số hạn chế:

- Số lớp 5 tuổi học ghép 2 độ tuổi (4-5 tuổi) cao, chiếm 47,12% trong tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi trên ngày đạt tỷ lệ thấp (14,95%).

- Cơ sở vật chất tuy được quan tâm đầu tư nhưng còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ngày.

*** Nguyên nhân hạn chế:**

- Địa bàn rộng không thuận tiện cho việc đi lại nên còn nhiều lớp 5 tuổi học ghép 2 độ tuổi.

- Tình hình thiếu giáo viên trong những năm qua ít nhiều ảnh hưởng chung đến việc tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ ngày.

- Mạng lưới trường mầm non còn phân tán, đa số các trường mầm non có diện tích hẹp, phòng học chưa đảm bảo đúng quy cách và diện tích cho trẻ sử dụng.

II. Mục tiêu phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015:

Thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015; Chỉ thị số 33-CT/TU ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Tỉnh ủy Bến Tre về việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015;

Trên cơ sở phát huy những kết quả đạt được và tình hình thực tế của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015 với những nội dung sau:

1. Mục tiêu chung:

Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh được đến lớp để thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục 2 buổi/ngày, đủ một năm học theo Chương trình GDMN mới do Bộ GD&ĐT ban hành nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp bảo đảm đến năm 2015 có 95% số trẻ em trong độ tuổi 5 tuổi được học 2 buổi/ngày;

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mẫu giáo 5 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, phấn đấu đến năm 2015 có 100% trẻ tại các cơ sở GDMN được học Chương trình GDMN mới, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ vào học lớp 1;

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, bảo đảm 100% giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo, phấn đấu đến 2015 có 50% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá, xuất sắc (chỉ tiêu đề án Chính phủ là 80%).

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mẫu giáo 5 tuổi ở vùng sâu, vùng khó khăn;

- Phấn đấu đến năm 2012 có 1/9 huyện đạt chuẩn Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, 4/9 huyện đạt vào năm 2013 và 9/9 huyện, thành phố đạt vào cuối năm 2014.

III. Điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

1. Điều kiện phổ cập:

- Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn;

- Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện chương trình GDMN mới; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng CNTT, làm quen với vi tính để học tập;

- Đủ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non;

- Trẻ em trong các cơ sở GDMN được hưởng các chế độ, chính sách theo qui định hiện hành, được chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN mới.

2. Tiêu chuẩn phổ cập:

- Đối với xã, phường, thị trấn:

- + Bảo đảm các điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị, đồ chơi trong các trường, lớp mầm non 5 tuổi;
 - + Huy động 98% trở lên số trẻ em 5 tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 85% số trẻ trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình GDMN mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
 - + Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 90% trở lên;
 - + Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 10%.
- Đối với các huyện, thành phố thuộc tỉnh: Bảo đảm 90% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.
 - Đối với tỉnh: Đảm bảo 100% số huyện, thành phố thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

IV. Giải pháp, lộ trình và kinh phí thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015:

1. Các giải pháp:

1.1 Tuyên truyền, phổ biến nhiệm vụ phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

a/ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, mục đích, ý nghĩa của phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực;

b/ Thực hiện lồng ghép các hình thức và phương tiện truyền thông như: báo, đài của địa phương; các hội nghị, hội thảo để phổ biến các nội dung của Kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi. Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc cha mẹ và toàn xã hội tham gia phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

1.2 Tăng cường huy động trẻ em 5 tuổi đến lớp:

a/ Hàng năm, huy động hầu hết trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày. Duy trì và giữ vững số trẻ dưới 5 tuổi đến các cơ sở GDMN dưới nhiều hình thức. Đến năm 2015, quy mô trẻ mầm non 5 tuổi đến lớp của tỉnh là 17.276 trẻ. Phân đầu 60% số trẻ 3-4 tuổi đến lớp mẫu giáo và 20% số trẻ dưới 3 tuổi đến nhà, nhóm trẻ;

b/ Đưa chỉ tiêu phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi vào chương trình kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm, tham mưu Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh để đưa vào Nghị quyết và chương trình hành động; đưa kết quả việc thực hiện phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào tiêu chuẩn bình xét, đánh giá các tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền, đoàn thể, bình xét gia đình văn hóa và đơn vị văn hóa. Cấp ủy, chính quyền địa phương giao trách nhiệm cho các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phối hợp vận động gia đình đưa trẻ 5 tuổi đến trường, lớp học 2 buổi/ngày;

c/ Hỗ trợ trẻ 5 tuổi ở các cơ sở GDMN mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo qui định của nhà nước 120 nghìn đồng/tháng (một năm học 9 tháng)

để duy trì bữa ăn trưa tại trường; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn học tại các trường mầm non tư thục được nhà nước hỗ trợ 1 phần học phí, nhằm tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường;

d/ Phát huy các sáng kiến của nhân dân, cộng đồng, động viên các bậc phụ huynh đăng ký đưa trẻ đến trường, lớp để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

đ/ Tổ chức các loại hình trường lớp phù hợp, tạo cơ hội cho trẻ em 5 tuổi được đến trường. Đa số trẻ em 5 tuổi được học tại các trường công lập có thu học phí. Phát triển GDMN ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

1.3 Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp GDMN:

a/ Triển khai thực hiện đại trà Chương trình GDMN mới cho tất cả lớp mẫu giáo 5 tuổi nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ em 5 tuổi;

b/ Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ sở GDMN, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 30% số trường mầm non được tiếp cận với tin học, ngoại ngữ;

c/ Triển khai và hướng dẫn sử dụng bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

1.4 Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDMN:

a/ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đủ về số lượng, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phổ cập và thực tiễn đổi mới GDMN.

- Đào tạo nâng chuẩn và đào tạo mới 470 giáo viên (đào tạo mới 370) bảo đảm đến năm 2015 có đủ giáo viên dạy các lớp mầm non 5 tuổi theo định mức quy định;

- Đổi mới nội dung và phương thức bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện chương trình GDMN mới.

b/ Xây dựng chính sách hợp lý và bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

- Các cơ sở GDMN ngoài công lập bảo đảm chế độ lương cho giáo viên không thấp hơn ở các cơ sở GDMN công lập và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định hiện hành;

- Thực hiện cơ chế học phí mới theo khung học phí của Bộ GD&ĐT được cụ thể phù hợp với từng địa bàn trong tỉnh, tăng nguồn thu hợp pháp ở những nơi thuận lợi, cha mẹ có khả năng chi trả để thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên mầm non dạy trẻ dưới 5 tuổi.

1.5 Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị, bảo đảm ngân sách cho các lớp mầm non 5 tuổi:

a/ Xây dựng đủ phòng học cho các lớp 5 tuổi.

- Xây dựng đủ phòng học cho các lớp mầm non 5 tuổi, bảo đảm các điểm trung tâm, điểm lẻ có phòng học được xây kiên cố theo hướng chuẩn hóa. Từ năm 2010 đến 2015 xây mới 261 phòng học (trong đó xây mới bổ sung 108 phòng, xây mới thay thế 153 phòng), nâng cấp 55 phòng học và 20.235 m² phòng chức năng theo tiêu chuẩn được qui định tại Điều lệ trường mầm non.

- Đầu tư xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia làm mô hình và là nơi tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ cho GDMN.

b/ Đảm bảo đủ thiết bị và đồ chơi để thực hiện Chương trình GDMN mới, nâng cao chất lượng GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Trang bị 580 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi để thực hiện chương trình GDMN mới, cung cấp đủ số thiết bị cho các nhóm, lớp dưới 5 tuổi có đủ điều kiện thực hiện chương trình GDMN mới;

- Trang bị bổ sung đồ chơi ngoài trời để đến năm 2015 có khoảng 70% số trường có bộ đồ chơi ngoài trời; 200 bộ thiết bị phần mềm trò chơi làm quen với vi tính.

c/ Bảo đảm ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động chăm sóc giáo dục mầm non 5 tuổi.

- Từng bước nâng định mức chi thường xuyên cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi hàng năm, từ 3,5 triệu đồng/trẻ/năm ở năm 2010 lên mức thấp nhất 5 triệu đồng/trẻ/năm vào năm 2015; trong đó bảo đảm chi hoạt động từ 15% đến 20% so với tổng chi;

- Đối với khu vực nông thôn, Nhà nước tổ chức các trường, lớp mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động và đảm bảo 75% đến 80% kinh phí từ ngân sách để chi thường xuyên. Phần còn lại được huy động sự đóng góp của cha mẹ trẻ;

- Đối với khu vực thành phố, thị trấn vùng kinh tế phát triển, Nhà nước hỗ trợ ngân sách chi thường xuyên cho trường công lập tự chủ một phần từ 50% đến 60%, phần còn lại được huy động sự đóng góp của cha mẹ trẻ.

1.6 Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi:

a/ Huy động nguồn lực hợp lý của nhân dân để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; cha mẹ có trách nhiệm phối hợp với nhà trường để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ;

b/ Khuyến khích, tạo điều kiện để các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội đầu tư phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập.

- Tiếp tục phát triển loại hình trường, lớp mầm non ngoài công lập ở địa bàn kinh tế - xã hội thuận lợi (thành phố, thị trấn) theo Quyết định 20/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2005-2010”.

- Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được vay vốn ưu đãi, ưu tiên thuê nhà, dành quỹ đất theo Thông tư 91/2006/TT-BTC ngày 02/10/2006 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập”.

c/ Tại vùng khó khăn huy động sự đóng góp công sức lao động của nhân dân cùng với ngân sách nhà nước để xây dựng trường lớp; kết hợp chính sách của địa phương với chính sách hỗ trợ của Nhà nước để tổ chức bữa ăn bán trú hoặc thực hiện chương trình bữa ăn học đường tại lớp cho hầu hết trẻ mầm non 5 tuổi;

d/ Tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, tổ chức.

2. Lộ trình thực hiện kế hoạch:

Việc thực hiện kế hoạch phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi được chia làm 2 giai đoạn: 2010-2012 và 2013-2015, cụ thể:

a/ Giai đoạn 2010 - 2012:

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch để chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, nhân dân ủng hộ nhằm huy động trên 99% trẻ em 5 tuổi ở mọi địa bàn trong tỉnh ra lớp thực hiện phổ cập. Đảm bảo 60% trẻ em 5 tuổi ra lớp được học 2 buổi/ ngày;

- Thực hiện Chương trình GDMN mới cho 450/660 lớp mầm non 5 tuổi, tỷ lệ 68,18%.

- Bổ sung thêm 370 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi thực hiện chương trình GDMN mới và 100 bộ phần mềm trò chơi để cho trẻ làm quen với ứng dụng tin học ở trường, lớp có điều kiện;

- Xây mới 177 phòng học kiên cố cho lớp mầm non 5 tuổi; 19 bếp ăn (1900 m²) cho các trường mầm non; khuyến khích phát triển thêm các trường tư thục ở thành phố, thị trấn và các địa bàn thuận lợi;

- Đào tạo trên chuẩn cho 100 giáo viên có trình độ trung cấp lên cao đẳng và đào tạo mới 200 sinh viên có trình độ cao đẳng;

- Chỉ đạo điểm Thành phố Bến Tre, huyện Bình Đại (2 xã/phường/huyện-thành phố); các huyện còn lại 1 xã/huyện; kiểm tra công nhận các xã, phường điểm vào năm 2011;

- Kiểm tra công nhận thành phố Bến Tre đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào năm 2012;

- Báo cáo tiến độ thực hiện về Ban chỉ đạo các cấp; tổng kết đánh giá tiến độ thực hiện giai đoạn 2010-2012.

b/ Giai đoạn 2013 - 2015:

- Tiếp tục huy động đạt trên 99% số trẻ em 5 tuổi thực hiện phổ cập;

- Nâng cao chất lượng các lớp thực hiện Chương trình GDMN mới đồng thời tăng số lớp thực hiện chương trình này; tiếp tục cung cấp 100 bộ phần mềm trò chơi tin học và 210 bộ thiết bị tối thiểu cho lớp mầm non 5 tuổi thực hiện chương trình GDMN mới;

- Tiếp tục xây mới 84 phòng học và các phòng chức năng;

- Đào tạo 170 giáo viên đạt trình độ cao đẳng bổ sung giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi;

- Thực hiện các chính sách hợp lý cho giáo viên và cán bộ quản lý;

- Phân bổ ngân sách thường xuyên hàng năm, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

- Kiểm tra công nhận các huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại đạt chuẩn năm 2013; huyện Châu Thành, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách và Thạnh Phú năm 2014.

- Tổng kết báo cáo kết quả phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi về Bộ.

- Đề nghị Bộ GD&ĐT kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi tỉnh Bến Tre vào cuối năm học 2014-2015.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện Kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi gồm có:

3.1 Kinh phí xây dựng phòng học, phòng chức năng dự kiến 219,545 tỷ đồng, bao gồm:

- Xây mới 167 phòng học (có nhà vệ sinh khép kín bên trong nhóm, lớp) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi (đã trừ 94 trong số 261 phòng có trong kế hoạch kiên cố hóa giai đoạn 2008-2012). Bình quân 450 triệu đồng/phòng. Tổng số tiền là 75,150 tỷ đồng.

- Xây dựng phòng chức năng, khoảng 20.235 m² gồm: văn phòng, phòng Ban giám hiệu, phòng âm nhạc, thể chất, y tế, bảo vệ, phòng nhân viên và nhà bếp. Tổng số tiền là 141,645 tỷ đồng (bình quân 7 triệu đồng/m²).

- Nâng cấp 55 phòng học là 2,750 tỷ đồng (bình quân 50 triệu đồng/phòng).

3.2 Kinh phí mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, tin học dự kiến 18,779 tỷ đồng:

- Trang bị 167 bộ thiết bị nội thất dùng chung (gồm: bàn, ghế học sinh; bàn, ghế giáo viên; tủ đựng đồ dùng cá nhân trẻ; giá để đồ chơi và học liệu). Tổng số tiền là 4,509 tỷ đồng (27 triệu đồng/bộ).

- Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho 580 lớp mầm non 5 tuổi là 8,120 tỷ đồng (14 triệu đồng/lớp).

- Trang bị 200 bộ thiết bị cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, tin học (cho 200 lớp mẫu giáo 5 tuổi, tỷ lệ 30,03%). Tổng số tiền là 4 tỷ đồng (20 triệu đồng/bộ).

- Thiết bị nhà bếp: 2,150 tỷ đồng (43 nhà bếp, bình quân 50 triệu đồng/bếp).

3.3 Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ cho trẻ em 5 tuổi đến lớp, dự kiến 22,498 tỷ đồng:

- Đào tạo mới giáo viên trình độ cao đẳng, thời gian đào tạo 30 tháng cho 370 sinh viên. Kinh phí đào tạo là 7,770 tỷ đồng (chi phí đào tạo là 7,0 triệu đồng/năm/sinh viên).

- Đào tạo nâng chuẩn từ trung cấp lên cao đẳng cho 100 giáo viên dạy lớp mầm non 5 tuổi. Thời gian 20 tháng, vào 2 dịp hè và ngày nghỉ trong tuần của 2 năm học. Kinh phí đào tạo 1,4 tỷ đồng (chi phí đào tạo là 7,0 triệu đồng/năm/giáo viên).

- Chi trợ cấp cho trẻ em 5 tuổi là trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; trẻ bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế; cha mẹ thuộc diện nghèo theo qui định của nhà nước. Mức trợ cấp 120 nghìn đồng/tháng (một năm học 9 tháng). Dự kiến từ năm 2010 đến 2015 có 12.341 trẻ. Tổng kinh phí là 13,328 tỷ đồng.

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch Phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015 dự kiến là 260,822 tỷ đồng. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu, xã hội hóa và nguồn vốn từ chương trình kiên cố hóa trường lớp giai đoạn tiếp theo.

V. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực tổ chức thực hiện Kế hoạch;

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo hướng dẫn các Phòng GD&ĐT xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể hóa những nội dung của kế hoạch để triển khai thực hiện;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng phòng học đủ cho các lớp 5 tuổi thực hiện phổ cập;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ về Ban chỉ đạo cấp tỉnh và Bộ GD&ĐT.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, các ban, ngành địa phương tăng cường công tác truyền thông, vận động xã hội để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi và phát triển GDMN, bảo vệ quyền trẻ em được học đầy đủ Chương trình GDMN trước khi vào học lớp 1;

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non.

3. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non;

- Phối hợp với Sở GD&ĐT kiểm tra, giám sát công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng trong các trường lớp mầm non 5 tuổi theo các mục tiêu phổ cập; phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục tại gia đình.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT tổng hợp; thẩm định các dự án đầu tư cho phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi vào Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục giai đoạn 2010-2015, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Chủ trì phân bổ vốn đầu tư cho các địa phương thực hiện Kế hoạch Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

5. Sở Tài chính: Bố trí ngân sách để đảm bảo các mục tiêu, tiến độ thực hiện đúng kế hoạch.

6. Sở Nội vụ: Phối hợp Sở GD&ĐT tham mưu, bổ sung các chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý GDMN; phân bổ biên chế hàng năm đáp ứng Kế hoạch Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, trình cấp ủy và Hội đồng nhân dân huyện, thành phố để đưa vào Nghị quyết và chương trình hành động, triển khai thực hiện trên địa bàn;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, huy động trẻ đến trường;

- Dành quỹ đất, xây dựng đủ phòng học, phòng chức năng theo hướng đạt chuẩn, bảo đảm thuận tiện cho việc thu hút trẻ em đi học trên địa bàn; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ chơi đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDMN mới; đảm bảo chính sách phát triển GDMN, bố trí đủ ngân sách chi cho phổ cập GDMN 5 tuổi và GDMN nói chung theo đúng qui định;

- Thực hiện các chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên mầm non trên địa bàn theo qui định;

- Huy động các nguồn lực, thực hiện đồng bộ về cơ sở vật chất, giáo viên,... để thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi có chất lượng;

- Tổ chức kiểm tra, công nhận đơn vị cơ sở thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn; đề nghị UBND tỉnh kiểm tra, công nhận; báo cáo kết quả phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi về UBND tỉnh.

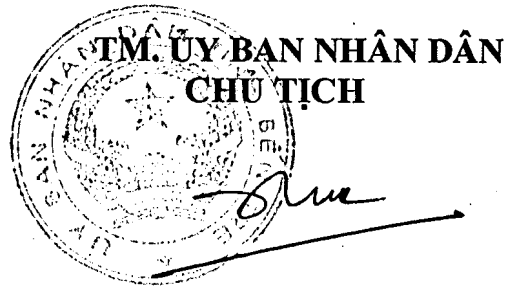
8. Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Khuyến học,... và cơ quan thông tin đại chúng phối hợp chặt chẽ với ngành GD&ĐT tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước về phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

VI. Kiến nghị:

Đề nghị Chính phủ, Bộ ngành Trung ương xem xét, hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng cơ bản để Bến Tre thực hiện kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn trong giai đoạn 2010-2015.

Nơi nhận: (kèm Biểu TH)

- Bộ GD&ĐT (đề b/cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (đề b/cáo);
- Ban Tuyên giáo TU (thay b/cáo);
- Ban VHXH.HĐND tỉnh (thay b/cáo);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Hội Phụ nữ tỉnh, Hội Khuyến học;
- Sở GD&ĐT, LĐTB&XH, KH-ĐT, Y tế,
- Tài chính, Nội vụ, Báo ĐK, Đài PTTH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó VP-NC;
- Ng/c: TH, VHXH;
- Lưu: VT. SGDDT



Nguyễn Văn Hiếu

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

TÌNH HÌNH GIÁO VIÊN MẦM NON

Biểu 2

Đơn vị	Số giáo viên hiện có											Ghi chú
	Tổng số	Chia ra			Trình độ GV dạy lớp MG 5 tuổi							
		GVNT	GVMG	Tr.đó: GV dạy lớp MG 5	Trình độ GV dạy lớp MG 5 tuổi				Đánh giá chuẩn nghề nghiệp			
					ĐH	CĐ	TH	Chưa ĐT	Xuất sắc	Khá	TB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Thành phố	244	47	197	68	3	28	37	0	39	27	2	
2. Châu Thành	140	9	131	81	2	27	52	0	60	21	0	
3. Giồng Trôm	168	19	149	84	7	28	49	0	39	41	4	
4. Ba Tri	195	33	162	115	4	40	71	0	54	57	4	
5. Bình Đại	149	13	136	85	4	37	44	0	82	3	0	
6. Mô Cây Bắc	101	5	96	56	3	13	40	0	39	14	3	
7. Mô Cây Nam	156	12	144	83	12	48	23	0	49	25	9	
8. Chợ Lách	115	9	106	61	4	27	30	0	37	24	0	
9. Thạnh Phú	111	5	106	72	1	26	45	0	58	14	0	
Tổng cộng	1379	152	1227	705	40	274	391	0	457	226	22	

NHU CẦU BỔ SUNG GIÁO VIÊN

Đơn vị	Năm học 2010-2011		Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015		Tổng cộng từ năm 2010-2015	
	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi	Tổng số chung	Riêng GV dạy lớp MG 5 tuổi
1. Thành phố	22	13	38	21	33	10	14	5	0	0	107	49
2. Châu Thành	19	10	33	29	8	6	7	3	5	3	72	51
3. Giồng Trôm	16	9	34	26	15	13	31	29	0	0	96	77
4. Ba Tri	63	5	14	14	8	8	1	1	4	4	90	32
5. Bình Đại	14	7	26	10	19	6	14	6	36	8	109	37
6. Mô Cây Bắc	7	3	3	2	12	6	12	4	13	6	47	21
7. Mô Cây Nam	2	2	4	3	7	4	4	4	33	10	50	23
8. Chợ Lách	30	5	15	5	0	0	19	19	1	1	65	30
9. Thạnh Phú	9	7	12	8	8	4	13	11	25	20	67	50
Tổng cộng	182	61	179	118	110	57	115	82	117	52	703	370

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

Từ năm 2011-2015

(Trình độ cao đẳng, tại Trường Cao đẳng Bến Tre)

Kế hoạch đào tạo	Chỉ tiêu đào tạo					Dự kiến số giáo viên tốt nghiệp CDMN					Tổng cộng 2011-2015
	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	
- Hệ chính quy	100	150	150	150	150	50	102	62	100	150	464
- Hệ vừa học vừa làm	70	-	-	-	-	111	100	66	70	-	347
Tổng cộng	170	150	150	150	150	161	202	128	170	150	811

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015

TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT

Biểu 3.1

Đơn vị	Tình hình cơ sở vật chất hiện có																
	Số phòng học								Số phòng chức năng								
	Số phòng học hiện có				Trong đó: Số phòng dành cho lớp MG 5 tuổi				BGH	VP	HCQT	GDNT	GDTC	Y tế	Bảo vệ	Nhân viên	Bếp ăn
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra											
Kiên cố		Bán kiên cố	Tạm, mượn	Kiên cố		Bán kiên cố	Tạm, mượn										
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1. Thành phố	147	89	58	0	50	31	19	0	5	17	3	2	1	2	2	5	17
2. Châu Thành	109	70	39	0	70	70	0	0	4	19	0	5	0	4	1	0	12
3. Giồng Trôm	135	81	37	17	81	45	19	17	9	20	2	9	2	4	1	5	9
4. Ba Tri	147	112	24	11	58	49	7	2	2	25	1	3	2	1	1	0	6
5. Bình Đại	133	64	52	17	76	37	25	14	12	16	1	3	2	3	1	1	8
6. Mô Cày Bắc	68	49	10	9	24	17	3	4	7	8	1	2	0	1	0	0	2
7. Mô Cày Nam	104	46	15	43	65	25	14	26	4	12	2	1	1	1	2	1	5
8. Chợ Lách	90	52	36	2	46	27	17	2	3	10	0	2	0	2	1	3	8
9. Thạnh Phú	110	78	29	3	87	54	28	5	0	17	0	1	0	0	0	0	1
Tổng cộng	1043	641	300	102	557	355	132	70	46	144	10	28	8	18	9	15	68

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

NHU CẦU BỔ SUNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

Biểu 3.2

Năm	Đơn vị	Nhu cầu bổ sung phòng học						Nhu cầu xây dựng phòng chức năng									
		Tổng số			Riêng: lớp MG 5 tuổi			BGH	VP	HC QT	GDNT	GDTC	Y tế	Bảo vệ	Nhân viên	Bếp ăn	Tổng diện tích xây dựng
		Xây mới	Nâng cấp	Trong đó: số phòng thuộc CT KCH giai đoạn 2008-2012	Xây mới	Nâng cấp	Trong đó: số phòng thuộc CT KCH giai đoạn 2008-2012	(15m ²)	(30m ²)	(15m ²)	(60m ²)	(60m ²)	(10m ²)	(8m ²)	(16m ²)	(100m ²)	
		Đơn vị tính (phòng)															
1	2	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
2011	1. Thành phố	126	2	32	10	2	9	3	3	3	3	3	3	3	3	3	942
	2. Châu Thành	5	16	0	5	10	0	2	4	1	1	1	1	1	1	1	419
	3. Giồng Trôm	17	6	0	17	6	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	61
	4. Ba Tri	29	0	0	0	0	0	5	0	4	6	6	3	5	3	0	973
	5. Bình Đại	20	4	0	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6. Mỏ Cày Bắc	5	0	5	2	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	269
	7. Mỏ Cày Nam	12	7	15	10	7	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8. Chợ Lách	15	5	10	6	3	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9. Thạnh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng (1)	229	40	62	69	28	25	11	8	9	11	11	8	10	9	5	2664
2012	1. Thành phố	6	0	0	6	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628
	2. Châu Thành	48	0	44	4	6	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314
	3. Giồng Trôm	8	3	0	8	3	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	46
	4. Ba Tri	13	1	0	29	1	0	5	0	5	7	7	4	5	5	0	1150
	5. Bình Đại	18	0	0	2	0	0	10	3	9	8	8	8	10	8	5	2123
	6. Mỏ Cày Bắc	34	0	34	10	0	10	2	2	5	5	5	5	5	5	5	1435
	7. Mỏ Cày Nam	33	8	12	29	7	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314
	8. Chợ Lách	24	2	22	7	2	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9. Thạnh Phú	54	0	54	13	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng (2)	238	14	166	108	19	40	22	9	24	24	24	21	24	23	14	6010
2013	1. Thành phố	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628
	2. Châu Thành	31	0	31	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314
	3. Giồng Trôm	10	1	0	10	1	0	1	1	1	1	0	1	0	1	0	146
	4. Ba Tri	29	2	0	25	2	0	5	0	5	7	7	4	5	5	0	1150
	5. Bình Đại	27	3	8	6	0	3	10	1	7	7	7	7	7	7	4	1763
	6. Mỏ Cày Bắc	6	0	6	6	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7. Mỏ Cày Nam	15	0	15	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	314
	8. Chợ Lách	15	9	18	8	5	6	9	5	5	5	5	5	5	5	3	1430
	9. Thạnh Phú	67	0	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng (3)	200	15	145	55	8	15	29	11	22	24	23	21	21	22	11	5745
2014	1. Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	3	3	3	3	897
	2. Châu Thành	12	0	12	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628
	3. Giồng Trôm	7	0	0	7	0	0	2	1	2	1	0	2	0	2	0	202
	4. Ba Tri	15	0	0	0	0	0	2	0	2	2	2	2	1	4	0	392
	5. Bình Đại	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6. Mỏ Cày Bắc	20	0	20	14	0	14	3	3	6	7	7	7	7	7	2	1503
	7. Mỏ Cày Nam	12	0	12	0	0	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	628
	8. Chợ Lách	47	0	0	8	0	0	5	6	3	6	6	5	4	4	4	1566
	9. Thạnh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng (4)	119	0	44	29	0	14	16	17	20	23	22	23	19	24	13	5816
Tổng cộng cả giai đoạn		786	69	417	261	55	94	78	45	75	82	80	73	74	78	43	20235

**BIỂU TÔNG HỢP SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH PHÒ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

CÂN ĐỐI NGUỒN TÀI CHÍNH THỰC HIỆN

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Biểu 4

Nội dung	Tổng kinh phí	Ngân sách địa phương		Chương trình mục tiêu		Xã hội hóa
		60%	30%	30%	10%	
Tổng cộng	260,822	156,493	78,247	64,969	26,082	
1- Đầu tư CSVC	219,545	130,805	64,969	23,771		
- Xây phòng học	75,150	45,099	22,234	7,817		
- Xây phòng chức năng	141,645	84,072	42,007	15,566		
- Nâng cấp phòng học	2,750	1,634	0,728	0,388		
2- Mua sắm thiết bị	19,030	11,192	5,530	2,310		
- Bàn, ghế	4,509	2,677	1,345	0,487		
- Đồ dùng, đồ chơi	8,380	4,823	2,404	1,150		
- Thiết bị tin học, ngoại ngữ	4,000	2,415	1,146	0,439		
- Thiết bị nhà bếp	2,150	1,277	0,635	0,238		
3- Đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ trẻ điện chính sách	22,240	14,496	7,748	0,000		
- Đào tạo mới	7,770	5,050	2,720	0,000		
- Bồi dưỡng nâng chuẩn	1,400	0,910	0,490	0,000		
- Trợ cấp trẻ 5 tuổi	13,328	8,536	4,538	0,000		

PHẦN KỶ THỰC HIỆN

Nội dung	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015				
	Tổng	NSDP 60%	CTMT 30%	XHH 10%	Tổng	NSDP 60%	CTMT 30%	XHH 10%	Tổng	NSDP 60%	CTMT 30%	XHH 10%	Tổng	NSDP 60%	CTMT 30%	XHH 10%	
Tổng cộng	56,323	33,794	16,897	5,632	79,426	47,655	23,828	7,943	69,509	41,705	20,853	6,951	53,023	31,814	15,907	5,302	2,541
1- Đầu tư CSVC	46,000	27,310	13,571	5,119	67,468	40,246	19,991	7,231	58,615	34,883	17,284	6,448	47,462	28,366	14,123	4,973	0,000
- Xây phòng học	20,000	11,874	5,938	2,188	30,400	18,285	8,961	3,154	18,000	10,757	5,263	1,980	6,750	4,183	2,072	0,495	0,000
- Xây phòng chức năng	25,000	14,842	7,423	2,735	35,718	21,159	10,630	3,929	40,215	23,888	11,903	4,424	40,712	24,183	12,051	4,478	0,000
- Nâng cấp phòng học	1,000	0,594	0,210	0,196	1,350	0,802	0,400	0,148	0,400	0,238	0,118	0,044	0,000				0,000
2- Mua sắm TB	4,692	2,824	1,355	0,513	6,462	3,837	1,913	0,712	4,646	2,761	1,382	0,503	2,979	1,770	0,880	0,329	0,254
- Bàn ghế	1,200	0,711	0,358	0,131	1,824	1,083	0,540	0,201	1,080	0,642	0,328	0,110	0,405	0,241	0,119	0,045	0,000
- Đồ dùng	2,492	1,480	0,739	0,273	2,668	1,596	0,796	0,296	2,016	1,198	0,596	0,222	0,924	0,549	0,273	0,102	0,254
- Thiết bị	1,000	0,633	0,258	0,109	1,000	0,594	0,296	0,110	1,000	0,594	0,296	0,110	1,000	0,594	0,296	0,110	0,000
- Thiết bị nhà bếp	0,000				0,950	0,564	0,281	0,105	0,550	0,327	0,162	0,061	0,650	0,386	0,192	0,072	0,000
3- Đào tạo, bồi dưỡng	5,631	3,660	1,971	0,000	5,496	3,572	1,924	0,000	6,248	4,061	2,187	0,000	2,582	1,678	0,904	0,000	2,287
- Đào tạo mới	2,100	1,365	0,735		2,100	1,365	0,735		3,570	2,320	1,250		0,000				0,000
- Bồi dưỡng	0,700	0,455	0,245		0,700	0,455	0,245		0,000				0,000				0,000
- Trợ cấp trẻ 5 tuổi	2,831	1,840	0,991		2,696	1,752	0,944		2,678	1,741	0,937		2,582	1,678	0,904		2,287

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH PHÒ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010- 2015**

KẾ HOẠCH HOÀN THÀNH PHÒ CẤP GDMN TRẺ 5 TUỔI

Biểu 5

STT	Đơn vị (Huyện, Thành phố)	Tổng số xã, phường	Số xã, phường được công nhận					Dự kiến năm hoàn thành
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thành phố	16	4	10	2			Tháng 5/2012
2	Giồng Trôm	22	2	10	10			Tháng 5/2013
3	Ba Tri	24	1	9	13	1		Tháng 5/2013
4	Bình Đại	20	2	9	7	2		Tháng 5/2013
5	Châu Thành	23	3	7	8	3	2	Tháng 5/2014
6	Mỏ Cày Nam	17	1	2	8	4	2	Tháng 5/2014
7	Mỏ Cày Bắc	13	1	5	5	2		Tháng 5/2014
8	Chợ Lách	11	1	3	5	1	1	Tháng 5/2014
9	Thanh Phú	18	3	5	6	3	1	Tháng 5/2014
	Tỉnh	164	18	60	64	16	6	Năm 2015